

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2021/DS - PT

Ngày: 29 - 3 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Ngọt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 288/2020/TLPT- DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 248/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Hoàng Q, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị Q:* Chị Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983 (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2020, có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 2, xã P, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 778, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N:* Ông Lê Tấn Diệu - Luật sư Văn phòng Luật sư Võ Tấn Thành thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Bùi Quốc T, sinh năm 1972;

HKTT: Số nhà 231/1, đường 30/4, Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Số nhà 778, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh T:* Chị Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1972 (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2020).

Địa chỉ: Số nhà 778, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm,*

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Phan Hoàng Q trình bày:*

Do có mối quan hệ họ hàng quen biết với nhau nên vào năm 2019 chị có cho chị N vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 12/02/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 02/3/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 19/3/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 10/9/2019 cho chị N vay số tiền 112.500.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chị N vay của chị là 262.500.000 đồng. Các lần vay hai bên đều có lập hợp đồng cho vay tiền. Chị và chị N đều có ký tên vào các hợp đồng vay này. Nội dung các hợp đồng có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn trả tiền của tất cả các lần vay là ngày 12/10/2019. Chị có nhận tiền lãi của các khoản vay theo như thỏa thuận trong các hợp đồng từ ngày vay đến ngày 13/7/2019 thì chị N ngưng không trả lãi tiếp.

Đến thời hạn trả nợ vay, chị N không thực hiện trả tiền vốn vay cho chị theo như thỏa thuận, nên chị khởi kiện yêu cầu chị N trả cho chị số tiền vốn vay là 262.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án.

Ngày 24/6/2020 chị có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Chị thừa nhận vào ngày 24/12/2019 chị N có trả cho chị 10.000.000 đồng cho hợp đồng vay ngày 19/3/2019 do anh ruột của chị là anh Phan Hoàng H nhận thay nên chị đồng ý trừ 10.000.000 đồng vào khoản tiền vốn vay. Đồng thời, chị yêu cầu anh Bùi Quốc T là chồng của chị N cùng có nghĩa vụ liên đới cùng chị N trả cho chị số tiền vốn vay là 252.500.000 đồng và lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 01/01/2020 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Quốc T (chồng chị N) trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên trong năm 2019 chị có vay tiền của chị Q nhiều lần, cụ thể:

Ngày 18/01/2019 vay của chị Q 50.000.000 đồng.

Ngày 19/01/2019 của chị Q 50.000.000 đồng.

Ngày 28/01/2019 vay của chị Q 100.000.000 đồng.

Ngày 12/02/2019 vay của chị Q 50.000.000 đồng.

Ngày 05/3/2019 vay của chị Q 50.000.000 đồng.

Ngày 19/3/2019 vay của chị Q 50.000.000 đồng.

Ngày 09/5/2019 vay của chị Q 50.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chị vay của chị Q là 400.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để xây nhà ở, các lần vay hai bên đều có lập hợp đồng cho vay tiền, nội dung có thỏa thuận thời hạn trả tiền và lãi suất. Chị thừa nhận đối với 04 hợp đồng vay tiền mà nguyên đơn khởi kiện là hợp đồng vay tiền ngày 12/02/2019, ngày 02/3/2019, ngày 19/3/2019, ngày 10/9/2019 thì chị đều ký tên trong các hợp đồng. Tuy trong hợp đồng ghi nhận lãi suất là 2%/tháng nhưng thực tế chị trả lãi cho chị Q với mức lãi suất là 15%/tháng. Từ ngày 18/01/2019 chị bắt đầu trả lãi cho chị Q đối với các hợp đồng vay. Tổng cộng tiền lãi bà đã trả cho chị Q là 296.500.000 đồng, việc trả lãi thì hai bên không có làm giấy tờ. Từ ngày 13/7/2019 chị ngưng trả lãi cho chị Q vì không còn khả năng trả lãi tiếp. Đối với khoản tiền lãi chị đã trả cho chị Q thì bà không có yêu cầu tính lãi lại.

Chị cũng đã trả cho chị Q các khoản tiền gốc, cụ thể:

Ngày 10/9/2019 chị trả cho chị Q 250.000.000 đồng là tiền vốn của các hợp đồng vay ngày 18/01/2019, ngày 19/01/2019, ngày 28/01/2019 và ngày 09/5/2019, đồng thời chị Q cũng đã trả bản chính các hợp đồng vay này cho bà.

Ngày 21/10/2019 chị trả cho chị Q 50.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 05/3/2019. Thực tế chị vay của chị Q 50.000.000 đồng này vào ngày 05/3/2019 nhưng hợp đồng chị Q ghi nhầm là ngày 02/3/2019. Chị có yêu cầu chị Q sửa lại cho đúng ngày nhưng chị Q không sửa và lấy hợp đồng này để khởi kiện chị.

Ngày 24/12/2019 chị trả 10.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 19/3/2019.

Tổng cộng chị đã trả cho chị Q được 310.000.000 đồng tiền vốn vay, còn nợ lại 90.000.000 đồng.

Riêng hợp đồng vay ngày 10/9/2019 thì chị không có vay số tiền 112.500.000 đồng, thực chất số tiền này là chị Q tính lãi của tổng số tiền vốn vay là 400.000.000 đồng với mức lãi suất 15%/tháng trong vòng 57 ngày chị không đóng lãi và buộc chị phải ký tên vào hợp đồng.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của chị Q thì chị chỉ đồng ý trả cho chị Q số tiền là 90.000.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 12/02/2019 và 40.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 19/3/2019 và đồng ý trả lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 13/7/2019 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Anh T là chồng của chị N, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, thành phố Bến Tre. Việc chị N vay tiền của chị Q là để làm nhà ở nên anh T cũng

thống nhất với ý kiến của chị N và đồng ý cùng chị N có liên đới trả cho chị Q số tiền vay là 90.000.000 đồng và đồng ý trả lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 13/7/2019 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Hoàng Q đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Quốc T.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Bé N và anh Bùi Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Hoàng Q số tiền vốn vay là 252.500.000 đồng và tiền lãi là 33.262.500 đồng, tổng cộng là 285.762.500 (hai trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn, chị N chỉ đồng ý trả cho chị Q số tiền vốn là 90.000.000 đồng và tiền lãi từ 13/7/2019 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bị đơn cung cấp chứng cứ bổ sung là đoạn ghi âm lượt dịch nộp ngày 30/01/2021 trích cuộc ghi thoại giữa bị đơn và nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn để chứng minh số tiền 112.500.000 đồng là tiền lãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nội dung đoạn trích ghi âm bà N giao nộp không thể hiện ngày tháng năm, chỉ nộp cho Tòa án USB chứ không nộp file gốc nên không được xem là chứng cứ và cũng chưa xác định được giọng nói trong đoạn ghi âm đó có bị cắt ghép hay không, nhưng nếu nguyên đơn yêu cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm đó sẽ làm mất nhiều thời gian giải quyết vụ án, nên nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 112.500.000 đồng, nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, gồm các

khoản vay ngày 12/02/2019 số tiền 50.000.000 đồng, khoản vay ngày 02/3/2019 số tiền 50.000.000 đồng và khoản vay ngày 19/3/2019 số tiền 50.000.000 đồng.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:*

Đoạn tin nhắn zalo ngày 05/3/2019 thể hiện giữa chị Q và chị N chỉ có 01 hợp đồng ngày 05/3/2019 chứ không có hợp đồng ngày 02/3/2019 như chị Q đã cung cấp. Đối với hợp đồng ngày 10/9/2019 số tiền 112.500.000 đồng thực chất là số tiền lãi mà chị N đã trả cho chị Q, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

*Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn chị Phan Hoàng Q yêu cầu chị Nguyễn Thị Bé N và anh Bùi Quốc T liên đới trả cho chị tổng số tiền vốn vay là 252.500.000 (hai trăm năm mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 01/01/2020 đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án. Chị N, anh T cho rằng chỉ còn nợ lại chị Q 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và đồng ý trả lãi cho chị Q theo quy định từ ngày 13/7/2019 đến ngày Tòa án xét xử.

[2] Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 04 hợp đồng cho vay tiền ngày 12/02/2019, ngày 02/3/2019, ngày 19/3/2019 và ngày 10/9/2019:

[2.1] Đối với 02 hợp đồng vay ngày 12/02/2019 và ngày 19/3/2019: Hai bên thống nhất, ngày 12/02/2019 chị N có vay của chị Q số tiền 50.000.000 đồng; ngày 19/3/2019 vay số tiền 50.000.000 đồng và đã trả được 10.000.000 đồng vào ngày 24/12/2019. Do đó, chị N còn nợ chị Q số tiền 50.000.000 đồng của khoản vay ngày 12/02/2019 và 40.000.000 đồng của khoản ngày 19/3/2019, tổng cộng là 90.000.000 đồng.

[2.2] Đối với hợp đồng vay ngày 02/3/2019 số tiền vay 50.000.000 đồng: Chị N trình bày chị đã trả xong vào ngày 21/10/2019. Chị N cho rằng hợp đồng ngày 02/3/2019 thực chất là hợp đồng ngày 05/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, chị N cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 05/3/2019 (có sửa số 5 tô

đậm) và biên nhận tiền ngày 21/10/2019 số tiền 50 triệu đồng trả ngày 5/3/2019 (BL 77) nhưng chị Q không thừa nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/12/2020, chị N cung cấp đoạn tin nhắn zalo ngày 05/3/2019 giữa chị Q nhắn cho chị có nội dung: “*Coi lại hd nha cô, con ghi ngay lộn 5 tỷ chứ ko phải 2*”. Chị Q không chứng minh được hợp đồng ngày 02/3/2019 và ngày 05/3/2019 là 2 hợp đồng khác nhau và số tiền chị Q đã nhận ngày 21/10/2019, nên có cơ sở xác định giữa chị Q và chị N chỉ có 01 hợp đồng ngày 05/3/2019 và chị N đã trả cho chị Q vào ngày 21/10/2019.

[2.3] Đối với hợp đồng ngày 10/9/2019 số tiền 112.500.000 đồng: Chị N cho rằng đây là tiền lãi của khoản vay 400.000.000 đồng với lãi suất 15%/tháng trong vòng 57 ngày, sau đó chị Q cộng dồn lại và ép buộc chị ký tên chứ thực tế không phải tiền vốn vay. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/12/2020, chị N yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để giám định chữ ký của hợp đồng vay ngày 10/9/2019. Theo Kết luận giám định chữ ký số: 87/2021/GĐTL ngày 05/3/2021 xác định: Chữ ký “N” dưới mục “Bên nhận tiền” trên “Giấy biên nhận tiền” đề ngày 10/9/2019 so với chữ ký trên tài liệu mẫu do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/3/2021, chị N bổ sung chứng cứ là đoạn ghi âm lượt dịch đề ngày 30/01/2021 trích cuộc ghi thoại giữa bị đơn và nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn để chứng minh số tiền 112.500.000 đồng là tiền lãi. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị Q xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 112.500.000 đồng, Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 112.500.000 đồng của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và được bị đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Hoàng Q đối với số tiền 112.500.000 đồng.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn yêu cầu trả số tiền 90.000.000 đồng của các khoản vay ngày 12/02/2019 và 19/3/2019. Do chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 12/02/2019 và ngày 19/3/2019 đến ngày xét xử nên buộc chị N phải có nghĩa vụ trả lãi theo quy định của pháp luật với lãi suất 1,67%/tháng, cụ thể như sau:

Khoản vay 50.000.000 đồng từ ngày 12/02/2019 đến ngày 08/9/2020 (19 tháng 6 ngày) =  $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 16.032.000 \text{ đồng}$ .

Khoản vay còn lại 40.000.000 đồng từ ngày 19/3/2019 đến ngày 08/9/2020 (16 tháng 19 ngày) =  $40.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 11.111.067 \text{ đồng}$ .

Như vậy, chị N phải có nghĩa vụ trả cho chị Q số tiền nợ gốc là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 08/9/2020 số tiền là 27.143.067 (hai mươi bảy triệu một trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bảy) đồng. Tổng cộng số tiền chị N phải trả là: 117.143.067 (một trăm mười bảy triệu một trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bảy) đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Hoàng Q đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quốc T.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Bé N và anh Bùi Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Hoàng Q số tiền vốn vay là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng và tiền lãi là 27.143.067 (hai mươi bảy triệu một trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bảy) đồng, tổng cộng là 117.143.067 (một trăm mười bảy triệu một trăm bốn mươi ba ngàn không trăm sáu mươi bảy) đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Hoàng Q đối với chị Nguyễn Thị Bé N đối với hợp đồng ngày 10/9/2019 số tiền 112.500.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Bé N và anh Bùi Quốc T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 5.857.153 (năm triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn một trăm năm mươi ba) đồng.

Chị Phan Hoàng Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 8.430.972 (tám triệu bốn trăm ba mươi ngàn chín trăm bảy mươi hai) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.825.000 (sáu triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0000313 ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị Phan Hoàng Q còn phải nộp tiếp số tiền là 1.605.972 (một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn chín trăm bảy mươi hai) đồng.

**5. Án phí dân sự phúc thẩm:**

Chị Nguyễn Thị Bé N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị N số tiền là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002522 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**